

**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Quản trị sản xuất tác nghiệp - 1104016

Mã lớp học phần: 110401602

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hùng Sơn

Ngày thi: 06/05/2015

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.11

Giám thị 1: Minh Hiền Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 2: V. Phụng Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: Đ. Minh Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Chữ ký             | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1310100160 | Lê Thanh An            | 19/08/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 3,5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 2   | 1310100246 | Nguyễn Thị Phương Ngọc | 16/01/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 3   | 1310100087 | Trần Thị Ngọc          | 20/03/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 4   | 1310100088 | Phạm Tiên              | 17/01/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 2       | hai      | C15QT2 |         |
| 5   | 1210090051 | Nguyễn Mạnh            | 26/01/1990 | <u>[Signature]</u> |       | 6       | sáu      | C14QT1 | Nợ HP   |
| 6   | 1210090067 | Lê Ngọc                | 02/07/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 2       | hai      | C14QT1 |         |
| 7   | 1310100080 | Nguyễn Thị Thiên       | 03/03/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 2,5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 8   | 1210090249 | Nguyễn Bá              | 24/03/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C14QT3 |         |
| 9   | 1310100186 | Lữ Tấn                 | 21/04/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 3,5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 10  | 1310100028 | Huỳnh Thanh            | 07/04/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 5,5     | năm rưỡi | C15QT2 |         |
| 11  | 1310100006 | Nguyễn Thị Hoàng       | 10/05/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 6       | sáu      | C15QT2 |         |
| 12  | 1310100092 | Nguyễn Văn             | 06/06/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 5,5     | năm rưỡi | C15QT2 |         |
| 13  | 1310100146 | Vũ Ngọc                | 05/11/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 6       | sáu      | C15QT2 |         |
| 14  | 1310100262 | Vy Quốc                | 28/10/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 1       | một      | C15QT2 |         |
| 15  | 1310100013 | Lê Mỹ Kym              | 17/03/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 3,5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 16  | 1310100075 | Huỳnh Lâm Ngọc         | 06/09/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 4       | bốn      | C15QT2 |         |
| 17  | 1210090090 | Nguyễn Thị Ngọc        | 07/10/1994 |                    |       |         |          | C14QT1 | Nợ HP   |
| 18  | 1310100101 | Dương Trung            | 29/03/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 3,5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 19  | 1310100039 | Phạm                   | 03/11/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 4       | bốn      | C15QT2 |         |
| 20  | 1310100009 | Đinh Thái              | 04/06/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 4       | bốn      | C15QT2 |         |
| 21  | 1310100220 | Lâm Lê                 | 18/11/1993 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 22  | 1310100129 | Đỗ Xuân                | 23/07/1990 | <u>[Signature]</u> |       | 10      | mười     | C15QT2 |         |
| 23  | 1310100155 | Trần Thị Diệu          | 18/06/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 2,5     | hai rưỡi | C15QT2 |         |
| 24  | 1210090149 | Nguyễn Thành           | 12/03/1993 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C14QT2 |         |
| 25  | 1210090156 | Phạm Khắc              | 19/09/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 6       | sáu      | C14QT2 |         |
| 26  | 1310100057 | Nguyễn Diệu            | 28/07/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 8,5     | tám rưỡi | C15QT2 |         |
| 27  | 1310100204 | Đỗ Mộng                | 05/09/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 6       | sáu      | C15QT2 |         |
| 28  | 1310100158 | Nguyễn Thị             | 06/10/1994 | <u>[Signature]</u> |       | 5       | năm      | C15QT2 |         |
| 29  | 1310100130 | Võ Tuấn                | 07/01/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 5       | năm      | C15QT2 |         |
| 30  | 1310100076 | Hoàng Văn              | 01/12/1992 | <u>[Signature]</u> |       | 6,5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 31  | 1310100217 | Nguyễn Thị Trúc        | 07/02/1995 | <u>[Signature]</u> |       | 4       | bốn      | C15QT2 |         |



| STT | Mã SV      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|----------------------|------------|--------|-------|---------|-----------|--------|---------|
| 32  | 1310100121 | Bùi Thị Thúy Linh    | 11/08/1995 |        |       | 4       | bốn       | C15QT2 |         |
| 33  | 1310100104 | Lê Kim Linh          | 03/09/1994 |        |       | 8,5     | tám rưỡi  | C15QT2 |         |
| 34  | 1310100190 | Nguyễn Thị Linh      | 07/12/1995 |        |       | 9       | chín      | C15QT2 |         |
| 35  | 1210090222 | Lê Trọng Lượng       | 10/01/1994 |        |       | 7,5     | bảy rưỡi  | C14QT2 |         |
| 36  | 1310100209 | Huỳnh Thị My Ly      | 18/05/1995 |        |       | 8       | tám       | C15QT2 |         |
| 37  | 1310100103 | Hứa Thị Thanh Mai    | 19/03/1995 |        |       | 8       | tám       | C15QT2 |         |
| 38  | 1310100191 | Ma Thị Ngọc Mai      | 12/10/1995 |        |       | 9,5     | chín rưỡi | C15QT2 |         |
| 39  | 1310100206 | Nguyễn Văn Mỹ        | 10/06/1991 |        |       | 8,5     | tám rưỡi  | C15QT2 |         |
| 40  | 1310100122 | Lê Thị Thúy Nga      | 10/02/1995 |        |       | 6,5     | sáu rưỡi  | C15QT2 |         |
| 41  | 1310100015 | Bùi Thị Kim Ngân     | 25/05/1995 |        |       | 5,5     | năm rưỡi  | C15QT2 |         |
| 42  | 1310100125 | Nguyễn Lê Kim Ngân   | 22/01/1995 |        |       | 6,5     | sáu rưỡi  | C15QT2 |         |
| 43  | 1210090264 | Trần Thị Ngân        | 29/06/1993 |        |       | 6,5     | sáu rưỡi  | C14QT3 |         |
| 44  | 1310100060 | Cao Trọng Nghĩa      | 30/07/1995 |        |       |         |           | C15QT2 |         |
| 45  | 1310100169 | Lê Tất Mỹ Ngọc       | 18/10/1995 |        |       | 7       | bảy       | C15QT2 |         |
| 46  | 1310100193 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | 17/03/1995 |        |       | 7,5     | bảy rưỡi  | C15QT2 |         |
| 47  | 1310100233 | Lư Minh Nhấn         | 21/10/1995 |        |       | 4,5     | bốn rưỡi  | C15QT2 |         |
| 48  | 1210090291 | Lê Trần Ý Nhi        | 15/10/1994 |        |       | 6,5     | sáu rưỡi  | C14QT3 |         |
| 49  | 1310100045 | Ngô Thị Thu Nhi      | 08/11/1995 |        |       | 6       | sáu       | C15QT2 |         |
| 50  | 1310100005 | Nguyễn Thị Thảo Nhi  | 05/12/1995 |        |       | 5       | năm       | C15QT2 |         |
| 51  | 1310100085 | Nguyễn Thị Ý Nhi     | 23/04/1995 |        |       | 7       | bảy       | C15QT2 |         |
| 52  | 1310100066 | Quách Huỳnh Yến Nhi  | 01/10/1994 |        |       | 6,5     | sáu rưỡi  | C15QT2 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tư vấn không cộng nhân điểm đối với trường hợp GV CBCT ghi thêm tên SV vào hàng điểm



**BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Quản trị sản xuất tác nghiệp - 1104016

Mã lớp học phần: 110401602

Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Hùng Sơn

Ngày thi: 06/05/2015

Giờ thi: 07h30

Phòng thi: A1.12

Giám thị 1: Trần Dũng

Ký tên: Như

Giám thị 2: M. Trung

Ký tên: Trung

Giám thị 3: M. Tri

Ký tên:

Giám thị 4:

Ký tên:

| STT | Mã SV      | Họ và tên         |        | Ngày sinh  | Chữ ký        | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|-------------------|--------|------------|---------------|-------|---------|----------|--------|---------|
| 1   | 1310100063 | Trần Thị Kim      | Nhung  | 03/07/1995 | <u>Nhung</u>  |       | 3.5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 2   | 1210090306 | Lê Thị            | Nhút   | 20/05/1994 | <u>Nhút</u>   |       | 4       | bốn      | C14QT3 |         |
| 3   | 1210090329 | Nguyễn Thị        | Oanh   | 25/10/1994 | <u>Oanh</u>   |       | 6       | sáu      | C14QT3 |         |
| 4   | 1310100095 | Nguyễn Hồng       | Phấn   | 12/11/1995 | <u>Phấn</u>   |       | 10      | mười     | C15QT2 |         |
| 5   | 1310100145 | Nguyễn Văn        | Phi    | 08/07/1995 | <u>Phi</u>    |       | 9       | chín     | C15QT2 |         |
| 6   | 1210090356 | Nguyễn Trung      | Phúc   | 01/01/1994 | <u>Phúc</u>   |       | 8.5     | tám rưỡi | C14QT3 |         |
| 7   | 1310100020 | Nguyễn Văn        | Phúc   | 09/04/1995 | <u>Phúc</u>   |       | 9       | chín     | C15QT2 |         |
| 8   | 1310100219 | Nguyễn Giang Tiểu | Phụng  | 01/05/1995 | <u>Phụng</u>  |       | 8       | tám      | C15QT2 |         |
| 9   | 1310100167 | Lê Thị Thanh      | Phương | 04/03/1995 | <u>Ph</u>     |       | 8.5     | tám rưỡi | C15QT2 |         |
| 10  | 1310100068 | Nguyễn Thành      | Phước  | 20/06/1995 | <u>Ph</u>     |       | 5       | năm      | C15QT2 |         |
| 11  | 1210090342 | Nguyễn Thị Tuyết  | Phượng | 27/04/1994 | <u>Phượng</u> |       | 3       | ba       | C14QT3 |         |
| 12  | 1310100154 | Đặng Vinh         | Quang  | 04/10/1994 | <u>Quang</u>  |       | 2.5     | hai rưỡi | C15QT2 |         |
| 13  | 1310100177 | Trần Văn          | Quý    | 04/07/1995 | <u>Quý</u>    |       | 3       | ba       | C15QT2 |         |
| 14  | 1310100027 | Võ Văn            | Quốc   | 13/03/1995 | <u>Quốc</u>   |       | 2       | hai      | C15QT2 |         |
| 15  | 1310100159 | Lê Hoàng          | Sang   | 03/09/1995 | <u>Sang</u>   |       | 4       | bốn      | C15QT2 |         |
| 16  | 1310100070 | Đặng Thị Huyền    | Sanh   | 01/05/1995 | <u>Sanh</u>   |       | 6.5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 17  | 1310100102 | Lê Thị Thu        | Sáng   | 24/01/1995 | <u>Sáng</u>   |       | 4.5     | bốn rưỡi | C15QT2 |         |
| 18  | 1310100153 | Nguyễn Thành      | Tài    | 18/02/1995 | <u>Tài</u>    |       | 9       | chín     | C15QT2 |         |
| 19  | 1310100183 | Nguyễn Trần Trúc  | Tâm    | 21/06/1995 | <u>Tâm</u>    |       | 8.5     | tám rưỡi | C15QT2 |         |
| 20  | 1310100111 | Nguyễn Thị        | Tha    | 04/05/1995 | <u>Tha</u>    |       | 4.5     | bốn rưỡi | C15QT2 |         |
| 21  | 1110090321 | Tạ Nguyên         | Thành  | 09/02/1992 | <u>Thành</u>  |       |         |          | C13QT3 | Nợ HP   |
| 22  | 1310100001 | Đỗ Thị Thu        | Thảo   | 27/12/1995 | <u>Th</u>     |       | 3.5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 23  | 1310100188 | Hồ Thị            | Thắm   | 17/09/1995 | <u>Th</u>     |       | 9       | chín     | C15QT2 |         |
| 24  | 1310100147 | Mai Thị Kim       | Thi    | 10/06/1995 | <u>Thi</u>    |       | 7       | bảy      | C15QT2 |         |
| 25  | 1310100231 | Nguyễn Thị Minh   | Thi    | 24/09/1995 | <u>Thi</u>    |       | 5       | năm      | C15QT2 |         |
| 26  | 1310100143 | Phan Nguyễn Minh  | Thoa   | 22/02/1994 | <u>Th</u>     |       | 6.5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 27  | 1310100115 | Trần Diệu         | Thơ    | 27/07/1995 | <u>Th</u>     |       | 6.5     | sáu rưỡi | C15QT2 |         |
| 28  | 1310100214 | Đồng Thị Thu      | Thủy   | 30/01/1995 | <u>Th</u>     |       | 8.5     | tám rưỡi | C15QT2 |         |
| 29  | 1310100029 | Trang Thị Thanh   | Thủy   | 23/12/1994 | <u>Th</u>     |       | 6       | sáu      | C15QT2 |         |
| 30  | 1310100069 | Trần Thị Thu      | Thủy   | 10/05/1994 | <u>Th</u>     |       | 3.5     | ba rưỡi  | C15QT2 |         |
| 31  | 1310100200 | Huỳnh Thị         | Thường | 20/12/1995 | <u>Th</u>     |       | 7.5     | bảy rưỡi | C15QT2 |         |
| 32  | 1310100263 | Trần Thị Cẩm      | Tiên   | 12/11/1993 | <u>Tiên</u>   |       | 9.5     | mười     | C15QT2 |         |



|    | Mã SV      | Họ và tên          |        | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ  | Mã lớp | Ghi chú |
|----|------------|--------------------|--------|------------|--------|-------|---------|-----------|--------|---------|
|    | 1310100174 | Trần Thị Thùy      | Tiên   | 22/01/1995 |        |       | 9.5     | chín rưỡi | C15QT2 |         |
| 34 | 1210090524 | Bùi Thị Minh       | Trang  | 12/01/1994 |        |       |         |           | C14QT5 | Nợ HP   |
| 35 | 1310100135 | Trương Nguyễn Thùy | Trang  | 04/01/1994 |        |       | 6       | sáu       | C15QT2 |         |
| 36 | 1310100012 | Vũ Thị Thiên       | Trang  | 10/06/1995 |        |       | 6       | sáu       | C15QT2 |         |
| 37 | 1310100201 | Dương Thị Bích     | Trâm   | 18/09/1995 |        |       | 7.5     | bảy rưỡi  | C15QT2 |         |
| 38 | 1310100196 | Lê Thị Thanh       | Trâm   | 02/09/1995 |        |       | 7       | bảy       | C15QT2 |         |
| 39 | 1310100137 | Nguyễn Thị Bảo     | Trân   | 10/12/1994 |        |       | 3.5     | ba rưỡi   | C15QT2 |         |
| 40 | 1310100189 | Dương Ngọc Phương  | Trinh  | 29/06/1994 |        |       | 3.5     | ba rưỡi   | C15QT2 |         |
| 41 | 1310100131 | Lương Thị Ngọc     | Trinh  | 20/02/1995 |        |       | 2       | hai       | C15QT2 |         |
| 42 | 1210090545 | Đoàn Đức           | Trung  | 27/05/1991 |        |       | 2.5     | hai rưỡi  | C14QT5 | Nợ HP   |
| 43 | 1310100034 | Trần Trọng         | Trung  | 13/11/1995 |        |       | 8.5     | tám rưỡi  | C15QT2 |         |
| 44 | 1310100128 | Nguyễn Nhật        | Trường | 10/10/1995 |        |       | 9       | chín      | C15QT2 |         |
| 45 | 1310100149 | Nguyễn Mộng        | Tuyền  | 06/08/1995 |        |       | 6       | sáu       | C15QT2 |         |
| 46 | 1310100072 | Nguyễn Thị Thanh   | Tuyền  | 06/01/1995 |        |       | 9       | chín      | C15QT2 |         |
| 47 | 1310100172 | Nguyễn Thị Thanh   | Tuyền  | 01/03/1994 |        |       | 5       | năm       | C15QT2 |         |
| 48 | 1310100260 | Trần Thị Phương    | Tuyền  | 30/12/1995 |        |       | 5       | năm       | C15QT2 |         |
| 49 | 1310100002 | Nguyễn Minh        | Tùng   | 24/10/1995 |        |       | 4.5     | bốn rưỡi  | C15QT2 |         |
| 50 | 1310100032 | Hứa Phạm Hoàng     | Yến    | 18/12/1995 |        |       | 6.5     | sáu rưỡi  | C15QT2 |         |
| 51 | 1310100134 | Nguyễn Thị Hải     | Yến    | 21/06/1995 |        |       | 9.5     | chín rưỡi | C15QT2 |         |
| 52 | 1310100036 | Vũ Hoàng Ngọc      | Yến    | 22/2/1995  |        |       | 7.5     | bảy rưỡi  | C15QT2 |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Cán bộ làm nhiệm vụ chấm điểm phải ghi thêm tên SV vào bảng điểm.